

Số/ No: 13714.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.4981 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13124 2506
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY TNHH 2G**
Địa chỉ/ Address : 44/3 Yên Đỗ, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 10/06/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 10-17/06/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 19/06/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Thực phẩm Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 200g
Tên mẫu/ Name of sample : **BÁNH TRÁNG MỀM CAY XÉ**
Tình trạng mẫu / State of sample : Đóng gói kín

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1	Năng lượng	TCVN 7088: 2015	306	Kcal/100g
2	Carbohydrat (không bao gồm chất xơ)	SOP.01-445:2022 (Ref. AOAC 986.25)	68,7	g/100g
3	Béo tổng (*)	SOP.01-194:2021 (Ref. FAO FOOD 14/7, page 214)	1,33	g/100g
4	Protein (*)	TCVN 10034: 2013 (ISO 1871: 2009)	4,91	g/100g
5	Đường tổng (*)	SOP.01-122:2020 (Ref. TCVN 4594: 1988)	8,10	g/100g
6	Natri (Na) (*)	SOP.01-173:2020 (Ref. AOAC 969.23)	2 665	mg/100g
7	Cadmi (Cd) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD = 0,0015)	mg/kg
8	Chì (Pb) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD = 0,01)	mg/kg
9	Aflatoxin B1 (*)	SOP.01-362 : 2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/kg
10	Aflatoxin B1,B2,G1,G2 (*)	SOP.01-362 : 2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD = 0,5)	µg/kg
11	Ochratoxin A (*)	SOP.01-363: 2022 (Ref. AOAC 2004.10)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/kg
12	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013/ Amd1:2022)	1,9x10 ³	CFU/g
13	Coliforms (*)	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	< 10	CFU/g



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 13714.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.4981 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13124 2506

Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
14	<i>Escherichia coli</i> (*)	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	< 10	CFU/g
15	<i>Staphylococcus aureus</i> (*)	AOAC 975.55	< 10	CFU/g
16	<i>Clostridium perfringens</i> (*)	TCVN 4991:2005	< 10	CFU/g
17	<i>Bacillus cereus</i> (*)	AOAC 980.31	< 10	CFU/g
18	Tổng số nấm men nấm mốc (*)	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	1,0x10 ¹	CFU/g
19	<i>Salmonella</i> (*)	TCVN 10780-1: 2017; ISO 6579-1:2017/AMD1:2020	Không phát hiện	CFU/25g

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 10

Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 13714.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.4981 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.13124 2506

Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

Giá trị dinh dưỡng tính trong 100g

	% Giá trị hàng ngày*	
Năng lượng	306 Kcal	
Chất đạm	4.91g	
Carbohydrate	68.7g	21%
Đường tổng số	8.1g	
Chất béo	1.33g	2%
Natri	2 665mg	133%

* Giá trị hàng ngày (%) cho biết một chất dinh dưỡng trong khẩu phần thực phẩm đóng góp bao nhiêu vào chế độ ăn hàng ngày. 2.000 Kcal mỗi ngày được sử dụng để đưa ra các khuyến nghị dinh dưỡng chung.